

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **724** /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **26** tháng **5** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Duy Tiên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH-QH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 51/NQ-HĐND ngày 08 ngày 12 năm 2021 về danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; số 29/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2022 về danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dự án chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất dưới 50 ha bổ sung, điều chỉnh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Duy Tiên;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên tại Tờ trình 154/TTr-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2022; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 185/TTr-STN&MT ngày 25 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Duy Tiên, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.309,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.349,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.237,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	569,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	332,44
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	671,14
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	387,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.716,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,87
2.2	Đất an ninh	CAN	33,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.128,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	191,59
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	243,18
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	83,20
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.588,74
-	Đất giao thông	DGT	1.725,52
-	Đất thủy lợi	DTL	483,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,55
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	144,84
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,36
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,86
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,54
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	134,87
-	Đất chợ	DCH	6,59

2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	55,20
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	625,77
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.104,12
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,62
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,53
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,50
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	451,84
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	104,11
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,46
3	Đất chưa sử dụng	CSD	65,22

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.066,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	920,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	919,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,66
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,71
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	108,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	99,50
-	Đất giao thông	DGT	52,73
-	Đất thủy lợi	DTL	44,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	

-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, nhà hỏa táng	NTD	1,83
-	Đất chợ	DCH	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,15
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1,27
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,84
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,42
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.220,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.082,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.081,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	53,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,36
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,52
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	70,36

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,13
1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,34
1.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,79
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,79</i>

5. Vị trí, diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Duy Tiên được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Duy Tiên, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Duy Tiên do Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên xác lập ngày 09 tháng 5 năm 2022.

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất và Danh mục các dự án, công trình kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được duyệt và quy định pháp luật;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022;
4. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo quy định.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo quy định.
- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của thị xã Duy Tiên để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các vi phạm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận 

- Như Điều 4;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT, KH&ĐT, XD;
- VPUB: LĐVP, NN&TNMT, GTXD;
- Lưu: VT, NN&TNMT.

L/ĐĐ/2022/KHSDD2022-DT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Vượng